

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Tên tiếng Anh: Linguistic and Literature Teacher Education

Tên chuyên ngành: Sư phạm Ngữ văn

Mã ngành: 7140217

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình	: Sư phạm Ngữ văn
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Sư phạm Ngữ văn
Mã ngành	: 7140217
Tên gọi văn bằng	: Cử nhân sư phạm
Thời gian đào tạo	: 04 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến ngữ văn tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, trung tâm, viện nghiên cứu; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất và đạo đức nhà giáo, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, hội nhập quốc tế và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và khu vực Tây Nguyên.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1: Có kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, phong tục tập quán ở địa phương phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, kết nối phục vụ cộng đồng và học tập suốt đời.

M2: Có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về khoa học Ngữ văn và cơ bản về đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục ở phổ thông và các cơ sở đào tạo.

M3: Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực ngữ văn để tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2.2. Về kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm

M4: Có kỹ năng sư phạm và tổ chức hoạt động dạy học môn Ngữ văn; Vận dụng tốt phương pháp dạy học Ngữ văn; thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, hình thức tổ chức dạy học; kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục dạy học môn Ngữ văn ở trường THPT và các cơ sở đào tạo tương đương.

M5: Có các kỹ năng giao tiếp và hợp tác làm việc nhóm; thiết lập mục tiêu và giải quyết vấn đề; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; sử dụng tiếng Anh đáp ứng yêu cầu học tập và công tác.

M6: Có kỹ năng tự nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả NCKH vào các hoạt động nghề nghiệp. Có ý thức tự học, phát triển nâng cao trình độ sau đại học.

M7: Có ý thức trách nhiệm cao và hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp cho người học và trong kết nối, phục vụ cộng đồng.

M8: Có phẩm chất đạo đức tốt và tác phong mẫu mực của nhà giáo; yêu người, yêu nghề.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 và có chứng chỉ CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Lĩnh vực A: Làm giáo viên dạy môn Ngữ văn tại các trường THPT, THCS, Cao đẳng, Trung cấp hoặc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

- Lĩnh vực B: Làm công chức tại các cơ quan nhà nước, các cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức xã hội, nhân đạo và các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp và bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong phát triển đất nước.

C2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp trong hoạt động giảng dạy và trong thực tiễn.

+ Kiến thức chuyên môn

C3. Vận dụng được kiến thức và phương pháp chuyên môn về khoa học Ngữ văn trong tổ chức hoạt động dạy và học ở phổ thông và các cơ sở đào tạo.

C4. Vận dụng được kiến thức chuyên môn để tiếp tục học tập ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C5. Phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc nhóm trong hoạt động nghề nghiệp.

C6. Thực hiện được tư duy phản biện và đưa ra những giải pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

C7. Ứng dụng được ngoại ngữ và tin học trong nghề nghiệp.

+ Kỹ năng chuyên môn

C8. Truyền đạt, phổ biến được kiến thức trong hoạt động dạy học và giải quyết những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong môi trường thay đổi.

C9. Tổ chức được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn và hoạt động giáo dục người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực ở trường THPT và các cơ sở đào tạo tương đương.

C10. Thực hiện được kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học ngữ văn. Vận dụng kỹ năng dẫn dắt, gắn với khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người học trong môi trường giáo dục.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C11. Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo và có tinh thần khởi nghiệp.

C12. Tự chủ và tự chịu trách nhiệm về những quan điểm phù hợp với chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trên tinh thần hợp tác, kết nối, phục vụ cộng đồng.

C13. Phát huy tinh thần trách nhiệm trong xây dựng môi trường giáo dục tích cực, văn minh song song với việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phong tục tập quán gắn với kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
M1	✓	✓											
M2					✓	✓							
M3		✓		✓				✓	✓				
M4			✓	✓	✓	✓			✓	✓			
M5		✓		✓	✓		✓	✓	✓	✓			
M6											✓	✓	✓
M7											✓	✓	✓
M8											✓	✓	

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 TC

5.1. Khối kiến thức đại cương: 44 TC

- Lí luận chính trị: 11 TC
- Khoa học XH&NV: 17 TC
- Ngoại ngữ: 12 TC
- Toán – Tin -KHCN, MT: 04 TC
- Khởi nghiệp – Kỹ năng mềm: 04 TC
- 5.2. Kiến thức GDTC: 03 TC
- 5.3. Giáo dục QPAN: 08 TC
- 5.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **94 TC**
- Kiến thức cơ sở ngành: 21 TC
- Kiến thức ngành và CN: 74 TC
 - + Kiến thức chuyên ngành: 42 TC
 - + Kiến thức bổ trợ: 08 TC
 - + Nghiệp vụ sư phạm: 16 TC
 - + Khóa luận/ chuyên đề TN: 07 TC

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Cách thức đánh giá

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

9. Nội dung chương trình: 138 TC

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 44 TC

9.1.1. Lí luận chính trị: 11 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2	0	ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2	0	ML211002
Tổng cộng			11	9.9	1.1	11	0	

9.1.2. Khoa học xã hội và nhân văn: 13 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
6	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục đào tạo	1	1	0	1	0	
7	SP211003	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	1.5	0.5	2	0	
8	SP211023	Tâm lý học giáo dục	3	3	0	3	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
9	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0	3	0	
10	NL211702	Pháp luật Việt Nam Đại cương	2	2	0	2	0	
11	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	0	2	
12	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		
Tổng:			13	12.5	0.5	11	2	

9.1.3. Kỹ năng mềm – Khởi nghiệp: 04 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
13	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2	0	
14	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	0	
Tổng:			4	3.5	0.5	4	0	

9.1.4. Ngoại ngữ: 12 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	TC LT	TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
15	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0	3	0	
16	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0	3	0	FL211011
17	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0	3	0	FL211012
18	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0	3	0	FL211013
Tổng cộng			12	12	0	12	0	

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/HP học trước
19	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0	3		
20	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3	0	3		
21	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0	3		
22	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0	3		
Tổng cộng			12	12	0	12	0	

9.1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 4 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
23	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2	0	
24	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2	0	
Tổng:			4	3.5	1.5	4	0	

9. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 03 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
25	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1		1	1		
<i>Học phần tự chọn 1: ¼</i>								
26	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1		1	
	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		1			

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		1			
	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		1			
<i>Học phần tự chọn 2: 2/4</i>								
27	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1		1	
	SP211037	Teakwondo cơ bản	1		1			
	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		1			
	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		1			
Tổng:			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
28	SP211039	Cờ vua 1	1		1	1		
29	SP211040	Cờ vua 2	1		1	1		
30	SP211041	Cờ vua 3	1		1	1		
Tổng:			3			3	0	

9. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	3	0	
32	QP211006	Công tác quốc phòng và An ninh	2	2	0	2	0	
33	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	0	
34	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2	0	
Tổng:			8	5.7	2.3	8	0	

Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
35	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2	0	2		
36	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3	0	3		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/HP học trước
37	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3	0	3		
Tổng cộng			8	8	0	8	0	

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 TC

9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 21 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/HP học trước
38	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0	2	0	
39	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0	2	0	SP211002
40	SP211018	Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên	2	1.5	0.5	2		
41	SP213128	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0	2	0	
42	SP213120	Văn bản Hán văn Trung Hoa	2	2	0	2	0	
43	SP213146	Hán nôm cơ sở và văn bản Hán – Nôm Việt Nam	3	3	0	3	0	
44	SP213554	Lý luận dạy học ngữ văn	2	1.5	0.5	2	0	
45	SP212099	Mĩ học và nguyên lí lí luận văn học	2	2	0	2	0	
46	SP212102	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2	0	2	0	SP212099
47	SP212103	Tiến trình văn học	2	2	0	2	0	SP212102
Tổng:			21	20	1	21	0	

9.4.2. Kiến thức ngành: 73 TC

9.4.2.1. Kiến thức ngành (chuyên ngành): 42 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/HP học trước
48	SP213001	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0	3	0	
49	SP213555	Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương	1	0	1	1	0	SP213001
50	SP213556	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	2.5	0.5	3	0	
51	SP213111	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2	0	2	0	SP213302
52	SP213112	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2	0	2	0	SP213111
53	SP213101	Khái quát văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0	2	0	SP213112
54	SP213557	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1	3	2.5	0.5	3	0	SP213101

55	SP213102	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2	3	2.5	0.5	3	0	SP213557
56	SP213109	Văn học Châu Á	2	2	0	2	0	
57	SP213115	Văn học Trung Quốc	3	2.5	0.5	3	0	
58	SP213108	Văn học Tây Nguyên	2	2	0	2	0	
59	SP213558	Văn học Việt Nam trong trường phổ thông	2	2	0	2	0	
60	SP213116	Văn học phương Tây 1	2	2	0	2	0	
61	SP213117	Văn học phương Tây 2	2	2	0	2	0	SP213116
62	SP213118	Văn học phương Tây 3	2	2	0	2	0	SP213117
63	SP213119	Văn học Nga và văn học Xô Viết	2	2	0	2	0	SP213118
64	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0	2	0	SP213126
65	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0	2	0	SP213147
66	SP212105	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2	0	2		
Tổng:			42	39	3	42	0	

9.4.2.2. Kiến thức bổ trợ: 08 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	HP tiên quyết/HP học trước
67	SP214148	Thuyết trình chuyên ngành	2	2	0	0	4	
68	SP214129	Thi pháp văn học dân gian	2	2	0	0		
69	SP214142	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	2	2	0	0		
70	SP214135	Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật	2	2	0	0	2	
	SP214003	Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt	2	2	0	0		
71	SP214002	Chuyên đề logic và tiếng Việt	2	2	0	0	2	
	SP214141	Chuyên đề Ngữ pháp chức năng	2	2	0	0		
TỔNG CỘNG			14	14	0	0	8	

9.4.2.3. Kiến thức NVSP: 16 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/HP học trước
72	SP213145	Phương pháp dạy học văn	2	2	0	2		
73	SP213050	Phương pháp dạy học tiếng Việt	2	2	0	2		SP213145
74	SP213559	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	0.5	1.5	2		
75	SP213560	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	0	2	2		SP213030

76	SP213142	Thực tế chuyên ngành	1	0	1	1		
77	SP213143	Kiến tập sư phạm	2	0	2	2		
78	SP213144	Thực tập sư phạm	5	0	5	5		SP213143
Tổng:			16	4.5	11.5	16	0	

9.4.2.4. Khối kiến thức tốt nghiệp: 7 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
79	SP215011	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		7	
80	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3		3	
<i>SV làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 4/12 TC dưới đây:</i>								
81	SP215013	Lí luận văn học	2	2	0		2	
	SP215014	Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt	2	2	0			
82	SP215015	Văn học dân gian	2	2	0		2	
	SP215016	Văn học Việt Nam trung đại	2	2	0			
	SP215017	Văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0			
	SP215018	Văn học nước ngoài	2	2	0			
Tổng cộng							7	.

10. Kế hoạch giảng dạy

10.1. Năm thứ nhất

ST T	Mã HP	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC
1	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
2	SP213001	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0
3	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
5	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
6	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0
7	SP211032	Thế dục cơ bản và điện kinh	1	1	0
	SP211039	Cờ vua 1 (dành cho sinh viên sức khỏe hạn chế)	1		0

Tổng học kỳ 1

17 16 0

1	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0
2	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
3	SP213555	Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương	1	1	0
4	SP213554	Lý luận dạy học ngữ văn	2	2	0
5	SP213556	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	3	0
6	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0
7	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
8	QP211011	Đường lối QP-AN của ĐCS Việt Nam	3	3	0
9	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
10	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	
	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
	SP211040	Cờ vua 2 (dành cho SV sức khỏe hạn chế)	1	0	
Tổng học kỳ 2			24	19	1

10.2. Năm thứ hai

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC
1	SP211018	Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên	2	2	0
2	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0
3	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0
4	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
5	SP211023	Tâm lý học giáo dục	3	3	0
6	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	2
	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	0	
7	SP213109	Văn học châu Á	2	2	0
8	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
9	SP211036	Thể dục nhịp điệu	1	0	1
	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	
	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
	SP 211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
	SP211041	Cờ vua 3 (dành cho sinh viên sức khỏe hạn chế)	1	0	
Tổng học kỳ 3			26	17	3
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2	SP213559	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	2	0
3	SP213120	Văn bản Hán văn Trung Hoa	2	2	0
4	SP213115	Văn học Trung Quốc	3	3	0
5	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
6	SP213151	Mĩ học và nguyên lý lý luận văn học	2	2	0
7	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
8	SP213111	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2	0
9	SP213128	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0
Tổng học kỳ 4			20	20	0

10.3. Năm thứ ba

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
2	SP213560	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	2	0
3	SP213108	Văn học Tây Nguyên	2	2	0
4	NL211702	Pháp luật Việt Nam Đại cương	2	2	0
5	SP213112	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2	0
6	SP213101	Khái quát văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0
7	SP213557	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1	3	3	0
8	SP213116	Văn học phương Tây 1	2	2	0
9	SP213145	Phương pháp dạy học văn	2	2	0
10	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0
Tổng học kỳ 5			21	21	0
1	SP213117	Văn học phương Tây 2	2	2	0
2	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0
3	SP213050	Phương pháp dạy học Tiếng Việt	2	2	0
4	SP213143	Kiến tập sư phạm	2	2	0
5	ML211033	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0
6	SP213118	Văn học phương Tây 3	2	2	0
7	SP212102	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2	0

8	SP213102	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3	0
9	SP213146	Hán Nôm cơ sở và văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	3	0
Tổng kỳ 6			18	18	0

10.4. Năm thứ tư

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC
	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
1	SP212103	Tiền trình văn học	2	2	
2	SP213558	Văn học Việt Nam trong trường phổ thông	2	2	0
3	SP212105	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2	0
4	SP213119	Văn học Nga và văn học Xô Viết	2	2	0
5	SP213142	Thực tế chuyên ngành	1	1	0
7	SP214148	Thuyết trình chuyên ngành	2	0	
8	SP214129	Thi pháp văn học dân gian	2	0	4
9	SP214142	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	2	0	
10	SP214135	Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật	2	0	2
	SP214003	Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt	2	0	
Tổng kỳ 7			19	9	6
1	SP214002	Chuyên đề logic và tiếng Việt	2	0	2
	SP214141	Chuyên đề Ngữ pháp chức năng	2	0	
2	SP211005	Quản lý HCNN&QLGDĐT	1	1	0
3	SP213144	Thực tập sư phạm	5	5	0
2	SP215011	Khóa luận tốt nghiệp	7	7	0
3	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp	3	3	0
4	02 học phần dành cho sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp				
5	SP215013	Lí luận văn học	2	0	2
	SP215014	Cơ sở ngôn ngữ và tiếng Việt	2	0	
6	SP215015	Văn học dân gian	2	0	2
	SP215016	Văn học Việt Nam trung đại	2	0	
	SP215017	Văn học Việt Nam hiện đại	2	0	
	SP215018	Văn học nước ngoài	2	0	
Tổng kỳ 8:			32	15	6

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	2									2	2	2	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	1									1	1	1	
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1									1	1	1	
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									3	3	3	
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2									2	2	2	
6	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục đào tạo	1									1	1	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
7	SP211003	Cơ sở văn hoá Việt Nam		2			2						2	2	2
8	SP211023	Tâm lí học giáo dục		2			2						2	2	2
9	SP211024	Giáo dục học phổ thông		2		2							2	2	2
10	NL211702	Pháp luật Việt Nam Đại cương								2			2	2	2
11	SP211006	Xã hội học đại cương	2										2	2	2
12	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2										2	2	2
13	KT212202	Kỹ năng mềm					2						2	2	2
14	KT213007	Khởi nghiệp						2					2	2	2
15	FL211011	Tiếng Anh 1							2				2	2	2
16	FL211012	Tiếng Anh 2							2				2	2	2
17	FL211013	Tiếng Anh 3							2				2	2	2
18	FL211014	Tiếng Anh 4							2				2	2	2
19	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt		2	2	2	2	2							
20	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt		3	3	3	3	3		2	2	2	2	2	2
21	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt		3	3	3	3	3		2	2	2	2	2	2
22	SP211104	Phong cách học tiếng Việt		3	3	3	3	3		2	2	2	2	2	2
23	KC211027	Tin học đại cương							2						
24	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học			2										
25	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh		1									2	2	2
26	SP211033	Bóng chuyền cơ bản		1									2	2	2
	SP211034	Bơi lội cơ bản		1									2	2	2
	SP211035	Cầu lông cơ bản		1									2	2	2
	SP211042	Bóng bàn cơ bản		1									2	2	2
27	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản		1									2	2	2
	SP211037	Teakwondo cơ bản		1									2	2	2
	SP211038	Bóng đá cơ bản		1									2	2	2
	SP211043	Bóng rổ cơ bản		1									2	2	2
28	SP211039	Cờ vua 1		1									2	2	2
29	SP211040	Cờ vua 2		1									2	2	2
30	SP211041	Cờ vua 3		1									2	2	2
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam					1						2	2	2
32	QP211006	Công tác quốc					1						2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
		phòng và An ninh													
33	QP211012	Quân sự chung					1						2	2	2
34	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					1						2	2	2
35	SP211105	Tiếng Việt nâng cao					1						2	2	2
36	SP211106	Văn hóa Việt Nam					1						2	2	2
37	SP211107	Lịch sử Việt Nam					1						2	2	2
38	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học		2	2	2	2	2					2	2	2
39	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt		2	2	2	2	2					2	2	2
40	SP211018	Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên	1	2									2	2	2
41	SP213128	Phong cách học tiếng Việt			2	2	2	2	2				2	2	2
42	SP213120	Văn bản Hán văn Trung Hoa		2	2	2							2	2	2
43	SP213146	Hán nôm cơ sở và văn bản Hán – Nôm Việt Nam		2	2	2							2	2	2
44	SP213554	Lý luận dạy học ngữ văn			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
45	SP212099	Mĩ học và nguyên lí lí luận văn học			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
46	SP212102	Tác phẩm văn học và thể loại văn học		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
47	SP212103	Tiến trình văn học		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
48	SP213001	Văn học dân gian Việt Nam		3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2
49	SP213555	Trải nghiệm văn học địa phương	2	2	2	2							2	2	2
50	SP213556	Văn học Việt Nam trung đại 1		2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
51	SP213111	Văn học Việt Nam trung đại 2		2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
52	SP213112	Văn học Việt Nam trung đại 3		2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
53	SP213101	Khái quát văn học Việt Nam hiện đại		3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
54	SP213557	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1		3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
55	SP213102	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2		3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
56	SP213109	Văn học Châu Á		3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
57	SP213115	Văn học Trung Quốc		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
58	SP213108	Văn học Tây Nguyên		3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2
59	SP213558	Văn học Việt Nam trong trường phổ thông		3	3	3	3	3	3	3	3		2	2	2
60	SP213116	Văn học phương Tây 1		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
61	SP213117	Văn học phương Tây 2		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
62	SP213118	Văn học phương Tây 3		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
63	SP213119	Văn học Nga và văn học Xô Viết		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
64	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
65	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
66	SP212105	Thực hành văn bản tiếng Việt		3	2	2	3	2	2	3	2	3	2	2	2
67	SP214148	Thuyết trình chuyên ngành					2	2		2			2	2	2
68	SP214129	Thi pháp văn học dân gian		2	3	2	3	2					2	2	2
69	SP214142	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại		2	3	2	5	2					2	2	2
70	SP214135	Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật		3						2			2	2	2
	SP214003	Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt		2						2	3	2	2	2	2
71	SP214002	Chuyên đề logic và tiếng Việt		2						2	3	2	2	2	2
	SP214141	Chuyên đề Ngữ pháp chức năng		2						2	3	2	2	2	2
72	SP213145	Phương pháp dạy học văn								3	3	3	2	2	2
73	SP213050	Phương pháp dạy học tiếng Việt								3	3	3	2	2	2
74	SP213559	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1								3	3	3	2	2	2
75	SP213560	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2								3	3	3	2	2	2
76	SP213142	Thực tế chuyên ngành	1	2			3								
77	SP213143	Kiến tập sư phạm										3	3	3	3
78	SP213144	Thực tập sư phạm										3	3	3	3
79	SP215011	Khóa luận tốt		3	3	3	3						2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
		nghiệp													
80	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp		3	3	3	3						2	2	2
81	SP215013	Lí luận văn học		2	2	3	3	2				2	2	2	2
	SP215014	Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt		2	2	3	3	2				2	2	2	2
82	SP215015	Văn học dân gian		2	2	3	3	2				2	2	2	2
	SP215016	Văn học Việt Nam trung đại		2	2	3	3	2				2	2	2	2
	SP215017	Văn học Việt Nam hiện đại		2	2	3	3	2				2	2	2	2
	SP215018	Văn học nước ngoài		2	2	3	3	2				2	2	2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp; 2 = đóng góp mức trung bình; 3 = đóng góp mức cao; Để trống = không đóng góp.

12. Tiến trình đào tạo: Ngành SP Ngữ văn (138TC)

